

Bản án số: 448/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 12 - 2025

V/v: “Tranh chấp ly hôn,
và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Bửu Khánh

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên Tòa: Ông Trần Ngọc Nhiều – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 226/2019/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc tranh chấp “*L hôn, và chia tài sản chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 245/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hồ Nhựt T, sinh năm: 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: khu phố Minh L, xã Châu T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm: 1989 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp N, xã Giồng R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn anh Hồ Nhựt T trình bày: Anh và chị L tự tìm hiểu quen biết trước và được gia đình cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2020, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là UBND xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang) chứng nhận kết hôn. Về chung sống với nhau một thời gian giữa anh và chị L bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, tình cảm dần rạn nứt, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, chị L không trung thực trong vấn đề tiền bạc, sống với nhau không hạnh phúc. Vì vậy, anh và chị L đã L thân nhau từ tháng

3 năm 2020 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu ly hôn chị L. Về con chung không có, về tài sản chung có 40 chỉ vàng 24k (98%). Đây là số vàng cưới mà cha mẹ hai bên đã tặng cho trong ngày cưới, cụ thể gia đình anh đã cho vợ chồng 20 chỉ vàng 24k (98%) gồm: một đôi bông tai 01 chỉ, một sợi dây chuyền 05 chỉ, một chiếc lắc tay 05 chỉ và 02 lắc tay tròn mỗi chiếc 02 chỉ. Còn về phía gia đình chị L thì gia đình công bố trước hai họ cho số vàng 20 chỉ vàng 24k chủ yếu là vàng nhẫn và mẹ vợ cho đeo nhẫn vào tay của tôi. Tuy nhiên, số vàng này sau khi cưới nhau về tất cả do cô L giữ và quản lý, nhiều lần anh có hỏi nhưng chị L né tránh. Đối với số vàng trên là tài sản được gia đình hai bên tặng cho trong ngày cưới nên anh xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt 20 chỉ vàng 24k, buộc chị L giao lại cho anh 20 chỉ vàng 24k (98%)

Bị đơn chị Nguyễn Thị Khánh L không giao nộp bản khai thể hiện ý kiến hoặc phản đối với các yêu cầu khởi kiện của anh T và vắng mặt tại nơi cư trú hiện không biết đi đâu làm gì.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn thực hiện không đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau có đăng ký kết hôn. Anh T yêu cầu L hôn chị L, xét thấy hôn nhân của anh T và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không hòa giải được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho anh T được ly hôn chị L.

Về con chung: Anh T xác định không có nên đề nghị miễn xét.

Về tài sản chung: Anh T trình bày tài sản chung của vợ chồng có 40 chỉ vàng 24k (98%) được cha mẹ hai bên tặng cho trong ngày cưới, số vàng này từ ngày anh T và chị L sống L thân nhau thì chị L là người cất giữ. Anh T yêu cầu chia đôi số vàng trên cùng sử dụng. Xét thấy yêu cầu trên của anh T là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 29, Điều 38, Điều 40, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung 40 chỉ vàng 24k loại 98%, buộc chị L giao trả lại cho anh T 20 chỉ vàng 24k (98%).

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bên đương sự cùng chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Anh Hồ Nhật T khởi kiện xin ly hôn, chia tài sản chung đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Khánh L nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, chia tài sản chung và chị L là bị đơn trong vụ kiện, có địa chỉ cư trú tại xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều

28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 –An Giang.

Chị Nguyễn Thị Khánh L với tư cách là bị đơn trong vụ kiện. Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị L nhưng không thực hiện được do chị L không có mặt tại nơi cư trú, không rõ đi đâu làm gì và khi nào trở về. Tuy nhiên, gia đình là cha mẹ chị L hiện vẫn đang sinh sống tại địa chỉ mà chị L cư trú cuối cùng nhưng phía gia đình không hợp tác, không nhận các thủ tục tố tụng của Tòa án giao cho chị L và không cam kết giao lại hoặc thông báo cho chị L biết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo quy định của pháp luật và đăng thông báo tìm kiếm chị L trên phương tiện thông tin đại chúng yêu cầu chị L về để giải quyết việc ly hôn, chia tài sản chung với anh T nhưng chị L không có ý kiến phản hồi và vắng mặt qua các lần công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên Tòa xét xử không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 5 –An Giang tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt chị L là hoàn toàn phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Anh Hồ Nhật T và chị Nguyễn Thị Khánh L tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang) chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn đã được anh T xác định mà không thể nào hàn gắn nhằm xây dựng mục đích hôn nhân lâu dài bền vững. Mặc dù, chị L vắng mặt qua các lần mời của Tòa và không có ý kiến phản đối với các yêu cầu khởi kiện của anh T. Tuy nhiên, quá trình làm việc với anh T cũng như tại phiên Tòa, giữa anh và chị L đã không còn chung sống vợ chồng với nhau trong khoảng thời gian dài, điều này được thể hiện qua việc chị L hiện đã không có mặt tại nơi cư trú và đi đâu làm gì cũng không thông báo cho anh T biết nên giữa vợ chồng đã không còn sự quan tâm chăm sóc nên đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Mặt khác, kể từ thời điểm anh T khởi kiện xin L hôn với chị L, mặc dù chị L không có mặt tại nơi cư trú nhưng gia đình chị L vẫn sinh sống tại địa chỉ trên nên chị L mặc nhiên phải biết nhưng chị không có thiện chí để hàn gắn nên đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng nên anh T yêu cầu ly hôn với chị L là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị L.

[2.2] Về con chung: Anh T xác định không có, chị L cũng không có ý kiến gì về con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, anh T xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có 40 chỉ vàng 24k (98%) được gia đình hai bên tặng cho trong ngày cưới, số vàng này được anh T xác định do chị L giữ. Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang cũng đã ban hành thông báo số 20/2025/TB-TA ngày 01/8/2025 yêu cầu chị L thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh T nhưng chị L không giao nộp ý kiến. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị L không có ý kiến phản đối gì về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của anh T. Điều này chứng tỏ chị L đã mặc nhiên thừa nhận tài sản chung vợ chồng có được và chị là người đang quản lý. Hội đồng xét xử xét thấy tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định: *“Tài sản chung vợ chồng là tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân...”*. Như vậy, kể từ thời điểm anh chị kết hôn, số vàng trên được gia đình hai bên tặng cho trong ngày cưới được anh T xác định 40 chỉ vàng 24k (98%) là tài sản chung của vợ chồng đã được xác lập. Tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”* nên khi L hôn tài sản trên, anh chị đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu sử dụng và định đoạt khối tài sản trên. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thể hiện tài sản chung vợ chồng về nguyên tắc chia đôi. Hội đồng xét xử thống nhất chia đôi các tài sản trên, như vậy tổng giá trị tài sản chung của anh chị là 40 chỉ vàng 24K (98%), anh T, chị L mỗi người được trọn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung với số vàng là 20 chỉ vàng 24k (98%). Buộc chị L giao lại cho anh T 20 chỉ vàng 24k (98%).

[2.4] Về nợ chung: Anh T xác định không có, chị L cũng không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp phát sinh thì sẽ được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[3] Về án phí và chi phí khác: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[3.1] Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng buộc anh T phải nộp và án phí chia tài sản chung phần anh T được chia là 20 chỉ vàng 24k (98%) x 15.000.000 đồng/chỉ (heo giá vàng thị T tại thời điểm xét xử) x 5% = 15.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 5.050.000 đồng theo biên lai số 0013077 ngày 28/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - An Giang). Anh T còn phải tiếp tục nộp tiền án phí chia tài sản còn lại là 9.950.000 đồng.

Phần chi L được chia là 20 chỉ vàng 24k (98%) x 15.000.000 đồng/chỉ x 5% = 15.000.000 đồng.

[3.2] Về chi phí khác: Lệ phí đăng tin là 6.750.000 đồng do anh T yêu cầu nên anh T phải chịu và anh T đã nộp xong

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 29, Điều 33, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho anh Hồ Nhựt T được L hôn chỉ Nguyễn Thị Khánh L.

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của anh Hồ Nhựt T và chị Nguyễn Thị Khánh L là 40 (bốn mươi) chỉ vàng 24k (98%) được gia đình tặng cho trong ngày cưới và chị L là người đang quản lý sử dụng; Xử:

Anh Hồ Nhựt T, chị Nguyễn Thị Khánh L mỗi người được trọn quyền sử dụng và định đoạt 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k (98%)

Buộc chị Nguyễn Thị Khánh L giao lại cho anh Hồ Nhựt T 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k (98%).

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí và chi phí khác:

Án phí ly hôn sơ thẩm buộc anh Hồ Nhựt T phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí chia tài sản chung là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 5.050.000 đồng (năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0013077 ngày 28/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - An Giang). Anh Hồ Nhựt T còn phải tiếp tục nộp tiền án phí chia tài sản là 9.950.000 đồng (chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)

Buộc chị Nguyễn Thị Khánh L phải chịu án phí chia tài sản số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu đồng)

Về chi phí khác: Lệ phí đăng tin là 6.750. 000 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) do anh Hồ Nhựt T yêu cầu nên anh T phải chịu và anh T đã nộp xong.

Báo cho các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày, anh T được tính kể từ ngày tuyên án, chị L được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

T hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh, VKSNDKV5-AG
- Phòng THADS khu vực 5 - AG
- UBND xã Giồng Riềng;
- Các đương sự
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Hương